

Số: 1184/CV: 15/10/2026-21:00:11 +07:00

PHỤ LỤC I: DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM, SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN INVITRO MUA SẴN NĂM 2027

(Kèm theo Báo giá số 1184/BG-TTYT ngày 15/10/2026 của Trung tâm Y tế Thủy Nguyên)

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng
PHẦN 1: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÁU						
1	1	1	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, độ nhạy ISI ≤ 1,05 Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, chất ổn định, canxi clorua. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA Hộp ≥ (5x8mL+5x8mL)	Hộp	19
2	1	2	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Thành phần tối thiểu chứa: silica keo, phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA Hộp ≥ (5x10mL+5x10mL)	Hộp	6
3	1	3	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen theo phương pháp Clauss. Thành phần tối thiểu: chứa Thrombin bò. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 Hộp ≥ 10x2mL	Hộp	11
4	1	4	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Thành phần tối thiểu: Dung dịch natri clorid, natri azide. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 Hộp ≥ 1x100mL	Hộp	8
5	1	5	Cồng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu	Cồng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa, 4 công liên khối trên một thanh. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 Hộp ≥ 2400 cuvette	Hộp	16
6	1	6	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu: Acid clohydric ≥100 mmol/L. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 Hộp ≥ 1x500mL	Hộp	7
7	1	7	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần tối thiểu: 2-Methyl-4-isothiazolin-3-on hydrochloride (MIT HCl) < 0.005. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 Bình ≥ 1x4000mL	Bình	80
8	1	8	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu	Dung dịch sử dụng để làm sạch và tẩy nhiễm hệ thống tương thích trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu gồm dung dịch natri hypoclorit. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	Hộp	7
9	1	9	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như PT, Fibrinogen, các loại yếu tố,yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Thành phần tối thiểu chứa: huyết tương người. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA Hộp ≥ 10x1mL	Hộp	2
10	1	10	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường. Thành phần tối thiểu chứa: huyết tương người. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA Hộp ≥ 10x1mL	Hộp	3
11	1	11	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT,Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Thành phần tối thiểu chứa: huyết tương người. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA Hộp ≥ 10x1mL	Hộp	3
12	1	12	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao. Thành phần tối thiểu chứa: huyết tương người. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, FDA Hộp ≥ 10x1mL	Hộp	3
PHẦN 2: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI						
13	2	1	Dung dịch hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải	Dung dịch được sử dụng cho xét nghiệm định lượng nồng độ natri, kali, clorid và calci trong mẫu huyết thanh, thực hiện trên máy xét nghiệm điện giải. Thành phần tối thiểu: buffer < 0.1%, Inorganic salts < 3,0%, Preservative < 0.05%.	Hộp	54
14	2	2	Hóa chất kiểm chứng dùng cho máy phân tích điện giải	Hóa chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm điện giải, có giá trị các thông số Na+, K+, Cl-, Ca++, Ph. Thành phần tối thiểu: Organic Buffer <0.1%, Inorganic salts <2.0 %, Preservative <0.05%. Lọ ≥ 30ml	Lọ	10

15	2	3	Dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Dung dịch rửa dùng cho máy điện giải. Thành phần tối thiểu: Hypochlorite de sodium < 0,1%, Surfactant < 1,0%, Conservateurs < 0,05 %. Lọ ≥ 30ml	Lọ	15
16	2	4	Dịch châm điện cực Kali cho máy phân tích điện giải	Dung dịch nạp điện cực Kali. Thành phần tối thiểu: Buffer < 0.5%, Potassium salts < 6%. Lọ ≥ 30ml	Lọ	1
17	2	5	Dịch châm điện cực pH, Natri, Clo cho máy phân tích điện giải	Dung dịch nạp điện cực pH Na Cl. Thành phần tối thiểu: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 8%. Lọ ≥ 30ml	Lọ	1
18	2	6	Dịch châm điện cực Canxi cho máy phân tích điện giải	Dung dịch nạp điện cực Canxi. Thành phần tối thiểu: Buffer < 0.5%, Calcium salts < 6%. Lọ ≥ 30ml	Lọ	1
19	2	7	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Dung dịch rửa điện cực Na cho máy phân tích điện giải; Thành phần tối thiểu: NaF <1%	Lọ	1
20	2	8	Dịch châm điện cực tham chiếu cho máy phân tích điện giải	Dung dịch nạp điện cực tham chiếu. Thành phần tối thiểu: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 6%. Lọ ≥ 30ml	Lọ	1
PHẦN 3: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HbA1c						
21	3	1	Cột phân tích xét nghiệm định lượng HbA1c	Cột phân tích được sử dụng trên máy xét nghiệm định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần người bằng phương pháp sắc ký ái lực boronat. Túi ≥ 1 cột	Túi	22
22	3	2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Thuốc thử sử dụng cho máy xét nghiệm định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần người bằng phương pháp sắc ký ái lực boronat. Can ≥ 940 ml	Can	70
23	3	3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	Được sử dụng cho mục đích định lượng HbA1c trong máu toàn phần từ tĩnh mạch hoặc máu mao mạch. Can ≥ 940 ml	Can	93
24	3	4	IVD pha loãng trong xét nghiệm HbA1c	Hóa chất pha loãng sử dụng cho máy xét nghiệm định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần người bằng phương pháp sắc ký ái lực boronat. Can ≥ 3,8 lít	Can	49
25	3	5	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm HbA1c	Hóa chất rửa sử dụng cho máy xét nghiệm định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần người bằng phương pháp sắc ký ái lực boronat. Can ≥ 940 ml	Can	70
26	3	6	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Được sử dụng để kiểm soát hiệu năng của xét nghiệm định lượng glycated Hemoglobin Thành phần: Máu toàn phần. Hộp ≥ 2x500µl	Hộp	3
27	3	7	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c theo nguyên lý ái lực. Thành phần: Máu toàn phần. Hộp ≥ 2x500µl	Hộp	3
PHẦN 4: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU						
28	4	1	Que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11 thông số	Xác định các thông số nước tiểu: Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (albumin), máu, pH, Nitrite, Leukocytes và tỷ trọng nước tiểu Thành phần tối thiểu: muối Diazonium, muối nitroprusside, 2,6-dichloro-phenol-indophenol, Glucose oxidase, Tetra-bromophenol blue, Isopropylbenzol-hydroperoxide, Tetramethylbenzidine-dihydrochloride, xanh Bromthymol, Carboxylic acid ester, Xanh Bromothymol. Hộp ≥ 150 que	Hộp	290
29	4	2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng 13 thông số xét nghiệm nước tiểu nồng độ bình thường	Phân tích 13 thông số nước tiểu: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, hCG, Ketones, Leukocytes , Nitrite, pH, Protein (Total), Specific Gravity, Urobilinogen. Lọ ≥ 12 ml	Lọ	12
30	4	3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng 13 thông số xét nghiệm nước tiểu nồng độ bất thường	Phân tích 13 thông số nước tiểu: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, hCG, Ketones, Leukocytes , Nitrite, pH, Protein (Total), Specific Gravity, Urobilinogen. Lọ ≥ 12 ml	Lọ	12
PHẦN 5: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC SỐ 1						
31	5	1	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Dung dịch pha loãng được sử dụng kết hợp với tác nhân ly giải trong xét nghiệm để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động Thành phần tối thiểu: Imidazole, không chứa cyanide Hộp ≥ 10 lít	Hộp	460
32	5	2	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Dung dịch ly giải hồng cầu được dùng cho xét nghiệm định lượng hemoglobin, xác định số lượng NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học. Thành phần tối thiểu: Quaternary Ammonium Salts, Sodium Sulfite Hộp ≥ 5 lít	Hộp	22
33	5	3	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu. Thành phần gồm hóa chất ly giải hồng cầu và hóa chất ổn định bạch cầu, tối thiểu chứa acid formic, sodium carbonate. Hộp ≥ (1900mL+850mL)	Hộp	30
34	5	4	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch rửa sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. Thành phần tối thiểu: Dung dịch chứa enzym ly giải protein, không chứa azide và formaldehyde. Hộp ≥ 10 lít	Hộp	12

35	5	5	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	Chất kiểm chuẩn được sử dụng để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ ánh sáng trên hệ thống phân tích tế bào tự động. Thành phần tối thiểu: chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt động bề mặt. Lọ ≥ 4mL	Lọ	12
36	5	6	Chất hiệu chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	Chất hiệu chuẩn dùng để xác định hệ số hiệu chuẩn trên hệ thống phân tích tế bào tự động. Thành phần tối thiểu gồm: hồng cầu người, thành phần có kích thước tiểu cầu được ổn định trong chất đẳng trương, hồng cầu cố định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu. Hộp ≥ 1x3.3mL	Hộp	4
37	5	7	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học. Thành phần tối thiểu gồm: hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần có kích thước tiểu cầu đã được ổn định và hồng cầu cố định mô phỏng các tế bào bạch cầu và tế bào hồng cầu có nhân. Hộp ≥ (4x3.5mL Level I + 4x3.5mL Level II +4x3.5mL Level III)	Hộp	8
PHẦN 6: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH						
38	6	1	Định lượng AFP	Thành phần tối thiểu: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphat, protein (dê, thỏ, chuột) Hộp ≥ 2x50test	Hộp	20
39	6	2	Chất chuẩn AFP	Thành phần tối thiểu: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, AFP ở các mức độ khác nhau Hộp ≥ (7x2.5ml)	Hộp	2
40	6	3	Định lượng CEA	Thành phần tối thiểu: Pha rắn các hạt thuận từ phủ MAb (chuột) kháng CEA, được phân tán trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, chất cộng hợp MAb (chuột) kháng CEA gắn phosphatase kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm phosphat, protein (chuột, bò) Hộp ≥ 2x50test	Hộp	21
41	6	4	Chất chuẩn CEA	Thành phần tối thiểu: Dung dịch đệm phosphat, protein (bò), natri azit, ProClin, Kháng nguyên carcinoembryonic (người) ở các mức nồng độ khác nhau.	Hộp	2
42	6	5	Định lượng Ferritin	Thành phần tối thiểu: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin Hộp ≥ (2x50test)	Hộp	30
43	6	6	Chất chuẩn Ferritin	Thành phần tối thiểu: Albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, Ferritin ở các mức nồng độ khác nhau Hộp ≥ (6x4ml)	Hộp	3
44	6	7	Định lượng FREE T3	Thành phần tối thiểu: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, NaN3, ProClin, dung dịch đệm MES, chất tương tự T3 gắn biotin, protein (dê, bò, chim), chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphatase kiềm trong dung dịch ACES. Hộp ≥ 2x50test	Hộp	12
45	6	8	Chất chuẩn FREE T3	- Thành phần tối thiểu: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt động bề mặt, NaN3, ProClin, T3 ở các mức độ khác nhau. Hộp ≥ (6x2,5ml)	Hộp	2
46	6	9	Định lượng Free T4	Thành phần tối thiểu: Các hạt thuận từ Dynabeads được phủ streptavidin và kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (gia cầm), chất hoạt động bề mặt, NaN3, ProClin, liên hợp photphataza kiềm T3 (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (gia cầm), Dung dịch đệm TRIS có protein (gia cầm và chuột) Hộp ≥ (2x50test)	Hộp	60
47	6	10	Chất chuẩn Free T4	Thành phần tối thiểu: Huyết thanh người, natri azit, ProClin, thyroxine ở các mức độ khác nhau. Hộp ≥ (6x2,5ml)	Hộp	3
48	6	11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA19-9	Thành phần tối thiểu: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê, đa dòng) kháng biotin, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 19-9, chất cộng hợp biotin - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 19-9, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột) Hộp ≥ 2x50test	Hộp	12
49	6	12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA19-9	Thành phần tối thiểu: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azid, ProClin, kháng nguyên CA 19-9 ở các mức độ khác nhau Hộp ≥ (6x2,5ml)	Hộp	2
50	6	13	Định lượng TnI	- Thành phần tối thiểu: Các hạt thuận từ được bao phủ bằng kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng cTnI của người được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp giữa kháng thể (đơn dòng, cừu) kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, protein (bò, cừu, chuột) Hộp ≥ (2x50test)	Hộp	81
51	6	14	Chất chuẩn TnI	- Thành phần tối thiểu: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, phức hợp troponin tái tổ hợp ở các mức độ khác nhau. Hộp ≥ (3x1.5mL+4x1mL)	Hộp	8

52	6	15	Định lượng PSA	Thành phần tối thiểu: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PSA được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) với kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PSA được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphat, protein (chuột) Hộp $\geq$ (2x50test)	Hộp	12
53	6	16	Chất chuẩn PSA	Thành phần tối thiểu: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azid, ProClin, PSA người ở các nồng độ xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm. Hộp $\geq$ (6x2,5ml)	Hộp	2
54	6	17	Giếng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL. Hộp $\geq$ 16x98cái	Hộp	50
55	6	18	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	Thành phần tối thiểu: Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa chất dioxetan Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt). Hộp $\geq$ 4x130mL	Hộp	25
56	6	19	Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần tối thiểu: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit. Hộp $\geq$ 6x4mL	Hộp	2
57	6	20	Định lượng Total T3	Thành phần tối thiểu: Chất cộng hợp kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng T3 - phosphatase kiềm (bò), các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt động bề mặt, natri azid, ProClin, chất tương tự T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), dung dịch natri hydroxid 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS), dung dịch acid hydrochloric (HCl) 0,4N Hộp $\geq$ 2x50test	Hộp	60
58	6	21	Chất chuẩn Total T3	Thành phần tối thiểu: Huyết thanh người, natri azid, Cosmocil, Triiodothyronine ở các mức độ khác nhau. Hộp $\geq$ 6x4mL	Hộp	3
59	6	22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Thành phần tối thiểu: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH người, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin, kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, protein (chuột) Hộp $\geq$ 2x100test	Hộp	30
60	6	23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Thành phần tối thiểu: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hTSH ở các mức độ khác nhau. Hộp $\geq$ 6x2,5mL	Hộp	3
61	6	24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total β hCG	Thành phần tối thiểu: Các hạt thuận từ phủ phức hợp kháng thể (dê) kháng IgG chuột - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng β hCG phân tán trong muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong muối đệm citrat. Hộp $\geq$ 2x50test	Hộp	10
62	6	25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Total β hCG	Thành phần tối thiểu: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin, hCG ở các mức độ khác nhau. Hộp $\geq$ 6x4mL	Hộp	2
63	6	26	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích miễn dịch và máy phân tích tế bào dòng chảy	Thành phần: KOH. Bình $\geq$ 01 lít	Bình	2
64	6	27	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch tim mạch, 3 mức	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm tim mạch: CK Total, CK-MB Mass, Homocysteine, Myoglobin, Troponin I và Troponin T Hộp $\geq$ 3x2ml	Hộp	6
65	6	28	Dung dịch rửa cho máy miễn dịch	Thành phần tối thiểu: Muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, natri azide Hộp $\geq$ 10 lít	Hộp	100
66	6	29	Định lượng Insulin	-Thành phần tối thiểu: Hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng insulin, đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azide, ProClin, kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng insulin cộng hợp với phosphatase kiềm (bò), IgG (chuột) trong đệm HEPES Hộp $\geq$ 2x50 test	Hộp	15
67	6	30	Chất chuẩn Insulin	- Thành phần tối thiểu: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit và ProClin, Có chứa insulin ở các mức nồng độ khác nhau Hộp $\geq$ 6x2mL	Hộp	2
68	6	31	Định lượng Cortisol	- Phạm vi phân tích: 0,4–60 μ g/dL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần tối thiểu: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG thô trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng cortisol trong dung dịch muối đệm Hộp $\geq$ 2x50 test	Hộp	36
69	6	32	Chất chuẩn Cortisol	- Thành phần tối thiểu: Huyết thanh người với natri azit và ProClin, Cortisol trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ khác nhau. Hộp $\geq$ 6x4mL	Hộp	2
70	6	33	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 54 thông số miễn dịch, sinh hóa và thuốc điều trị	Vật liệu kiểm soát 54 thông số xét nghiệm miễn dịch bao gồm chất chỉ điểm khối u, thuốc điều trị và các xét nghiệm miễn dịch thông thường; Thành phần tối thiểu: 100% huyết thanh người; Chứa các thông số chỉ điểm khối u thường quy: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA Hộp $\geq$ 3x4x5mL	Hộp	2

71	6	34	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 74 thông số miễn dịch	Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể Lọ ≥ 5 mL	Lọ	13
72	6	35	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 74 thông số miễn dịch	Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể Lọ ≥ 5 mL	Lọ	13
73	6	36	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 74 thông số miễn dịch	Vật liệu kiểm soát 74 thông số miễn dịch trong đó có Anti-Tg, Anti-TPO và SHBG; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể. Lọ ≥ 5 mL	Lọ	13
PHẦN 7: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA SỐ 1						
74	7	1	Định lượng Albumin	Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2); Bromocresol green; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải đo: 15 – 60 g/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test. Hộp ≥ 4x29ml	Hộp	3
75	7	2	Định lượng Amylase	Phương pháp: CNPG3; Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2.000 U/L (0,2 – 33,3 μkat/L), Nước tiểu: 5 – 4.800 U/L (0,1 – 80 μkat/L) Hộp ≥ 4x10mL	Hộp	8
76	7	3	Định lượng ALT (GPT)	Thành phần: L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Dải đo: 3 – 500 U/L.Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	Hộp	17
77	7	4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Thành phần: dung dịch đậm, chứa: đậm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat Hộp ≥ 2x5ml	Hộp	2
78	7	5	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp ≥ 3x5ml	Hộp	4
79	7	6	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp ≥ 3x5ml	Hộp	4
80	7	7	Định lượng AST (GOT)	Thành phần: Tris buffer; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0,9kU/L;Dải đo: 3 – 1.000 U/L; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test Hộp ≥ (4x25ml+4x25ml)	Hộp	15
81	7	8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,9 – 171 μmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test. Hộp ≥ 8x6 ml	Hộp	4
82	7	9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Thành phần: Cafein; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat; Chất hoạt động bề mặt; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,5–513 μmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test. Hộp ≥ 8x15 ml	Hộp	3
83	7	10	Định lượng Cholesterol	Phương pháp: Enzymatic; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Dải đo: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL). Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test Hộp ≥ 4x22,5ml	Hộp	9
84	7	11	Định lượng CK	Thành phần: Immidazole 100 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg2+ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; HK ≥ 4.0 kU/L; Dải đo: 10 – 2.000 U/L; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test Hộp ≥ (4x22ml+4x4ml+4x6 ml)	Hộp	9
85	7	12	Định lượng CK-MB	Thành phần: Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiêu đơn vị CK-M; Dải đo: 10 – 2.000 U/L; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test Hộp ≥ (2x22ml+2x4ml+2x6 ml)	Hộp	20
86	7	13	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme Lọ ≥ 1x1ml	Lọ	4
87	7	14	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB	Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Lọ ≥ 1x2ml	Lọ	18
88	7	15	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB	Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Lọ ≥ 1x2ml	Lọ	18
89	7	16	Dung dịch rửa	Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10% Bình ≥ 450ml	Bình	4
90	7	17	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	Thành phần: Huyết thanh người chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật Lọ ≥ 1x5ml	Lọ	24

91	7	18	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật Lọ ≥ 1x5ml	Lọ	24
92	7	19	Định lượng Creatinin	Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L;Phương pháp: Jaffé method; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test Hộp ≥ (4x51ml+4x51 ml)	Hộp	15
93	7	20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE Hộp ≥ (2x20ml+2x7ml)	Hộp	22
94	7	21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Phương pháp: Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 – 20,00 µkat/L); Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test Hộp ≥ (4x18ml+4x18ml)	Hộp	7
95	7	22	Định lượng Glucose	Thành phần:Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L; Phương pháp: hexokinase method; Dải đo: 0,6 – 45,0 mmol/L; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test Hộp ≥ (4x53ml+4x27 ml)	Hộp	14
96	7	23	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Thành phần: Huyết thanh người có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức Lọ ≥ 1x5ml	Lọ	16
97	7	24	Định lượng HDL-C	Thành phần:Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Dải đo: 0,05 - 4,65 mmol/L Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test Hộp ≥ (4x51.3ml+4x17.1ml)	Hộp	25
98	7	25	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Thành phần: Huyết thanh người chứa HDL-Cholesterol (người). Hộp ≥ 2x3ml	Hộp	3
99	7	26	Định lượng LDL - C	Thành phần: Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; Natri azit; Phương pháp: Enzymatic; Dải đo: 0,26 - 10,3 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Hộp ≥ (4x27ml+4x9ml)	Hộp	24
100	7	27	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người chứa LDL-Cholesterol (người). Hộp ≥ 2x1ml	Hộp	2
101	7	28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Thành phần: Natri hydroxyd; Kali natri tartrat; Đồng sulphat; Kali iodid; Phương pháp: Photometric; Dải đo: 30–120 g/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test. Hộp ≥ (4x25ml+4x25 ml)	Hộp	3
102	7	29	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine. Lọ ≥ 1x5 ml	Lọ	8
103	7	30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	Phương pháp: Enzymatic;Dải đo: 0,1–11,3 mmol/L (10–1.000 mg/dL);; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test. Hộp ≥ (4x50ml+4x12.5ml)	Hộp	13
104	7	31	Định lượng Ure	Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9,8 mmol/L; Urease ≥ 17,76 kU/L.; Dải đo: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test. Hộp ≥ (4x25ml+4x25 ml)	Hộp	23
105	7	32	Định lượng Acid Uric	Thành phần: Phosphate Buffer; MADB; 4-Aminophenazone; Peroxidase; Uricase; Ascorbate Oxidase; Phương pháp: Uricase; Dải đo: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL, Nước tiểu: 2–400 mg/dL; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test Hộp ≥ (4x30ml+4x12.5ml)	Hộp	7
106	7	33	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Can ≥ 5 lít	Can	18
PHẦN 8: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐỊNH NHÓM MÁU						
107	8	1	Định nhóm máu (Anti D)	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225. Lọ ≥ 10 ml	Lọ	5
108	8	2	Huyết thanh mẫu (Anti A)	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A500100. Lọ ≥ 10ml	Lọ	10
109	8	3	Huyết thanh mẫu (Anti B)	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100. Lọ ≥ 10ml	Lọ	10
110	8	4	Huyết thanh mẫu (Anti AB)	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7. Lọ ≥ 10ml	Lọ	10
PHẦN 9: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM CHO HỆ THỐNG MÁY ĐỊNH NHÓM MÁU BÁN TỰ ĐỘNG (GỒM MÁY LY TÂM TXK4 VÀ MÁY Ủ FYQ)						
111	9	1	IVD pha loãng mẫu trong xét nghiệm định nhóm máu	Dung dịch dùng để chuẩn bị tế bào hồng cầu để xác định nhóm máu trong truyền máu lâm sàng và pha loãng mẫu trước khi xét nghiệm chéo Thành phần: Potassium dihydrogen phosphate, glycine, disodium hydrogen phosphate, sodium chloride	ml	900
112	9	2	Thẻ xét nghiệm định tính kháng nguyên hệ ABO và Rh (D)	Card sử dụng để xác nhận nhóm máu của hệ ABO và Rh (D), bằng kỹ thuật gel phù hợp với máy định nhóm máu bán tự động TXK4 và FYQ Thành phần: Card 8 giống với các giếng 2 × (A/B/D/Ctl)	card	240

113	9	3	Thẻ xét nghiệm xác định kháng nguyên hệ ABO, hệ Rh (D, C, E) và kháng thể hệ ABO	Card sử dụng để xác định kháng nguyên của hệ thống ABO và Rh (D, C, E) và nhóm ABO ngược, trong kỹ thuật gel phù hợp với máy định nhóm máu bán tự động TXK4 và FYQ Thành phần: Card 8 giếng với các giếng A/B/D/C/E/Ctl./N/A1/N/B	card	672
114	9	4	Thẻ xét nghiệm xác định hồng cầu miễn cầm, kháng thể bất thường, hòa hợp truyền máu và kháng nguyên hồng cầu	Card sử dụng để thực hiện xét nghiệm Antiglobulin trực tiếp và gián tiếp cho mẫu máu của người, trong kỹ thuật gel phù hợp với máy định nhóm máu bán tự động TXK4 và FYQ Thành phần: Card 8 giếng 8 × (Anti-IgG+C3d)	card	96
115	9	5	IVD hỗ trợ xét nghiệm bằng kỹ thuật gel	Card sử dụng để cung cấp/duy trì môi trường phản ứng trong kỹ thuật gel phù hợp với máy định nhóm máu bán tự động TXK4 và FYQ Thành phần: Card chứa dung dịch đệm và không chứa kháng thể	card	96
116	9	6	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể của hệ ABO	Hồng cầu mẫu được sử dụng để xác định nhóm ABO chiều ngược trong kỹ thuật gel. Xét nghiệm được thực hiện thủ công hoặc trên máy phân tích nhóm máu tự động. Thành phần tối thiểu: gồm hỗn dịch 0,8% sẵn sàng sử dụng từ các tế bào hồng cầu người thuộc nhóm máu A1, B; các tế bào ở trong dung dịch có chất đệm và chất bảo quản (neomycin, cloramphenicol). Hộp ≥ (2 x 10ml)	Hộp	15
PHẦN 10: SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN INVITRO						
117	10	1	Test phát hiện thai sớm	Test thử : Kháng thể đơn dòng kháng hCG-α, Kháng thể đơn dòng kháng hCG-β, Kháng thể đề kháng IgG chuột, HAUCl4, Na2HPO4, NaH2PO4, Sucrose, NaCl, Triton-X, PVA-10, PVP-10, Na2CO3	Test	912
118	10	2	Test phát hiện 4 chất gây nghiện (MOP, AMP, MET, THC)	- Mẫu phẩm: Nước tiểu - Ngưỡng phát hiện: AMP: 1000ng/mL, MET: 1000 ng/mL, MOP: 300 ng/mL, THC: 50 ng/mL - Các thông số kỹ thuật: Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100%, Độ chính xác: 100% Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100%	Test	2775
119	10	3	Thanh thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV	"Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA), phân biệt virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành 3 vạch rõ ràng trong mẫu huyết thanh, huyết tương và mẫu toàn phần. - Nhảy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%. - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 uL; mẫu toàn phần: 20uL - Không có phản ứng chéo với các mẫu thăm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang Độ nhạy 100% , độ đặc hiệu ≥ 99,75%, - Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút, - Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm cho mẫu huyết thanh, huyết tương . -Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần: 50uL - Được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương	Test	1900
120	10	4	Test phát hiện kháng thể virus HIV	- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, mẫu toàn phần - Độ nhạy ≥ 99.59% ; Độ đặc hiệu ≥ 99.87% - Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia của viện Viện vệ sinh dịch tễ trung ương	Test	40
121	10	5	Test phát hiện sự có mặt của kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong mẫu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người	Phát hiện HBeAg trong mẫu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, mẫu toàn phần - Độ nhạy ≥ 96,2% ; Độ đặc hiệu ≥ 99,4%	Test	850
122	10	6	Test nhanh chẩn đoán HBeAg	Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu toàn phần người. Độ nhạy 100% , Độ đặc hiệu: 100%.	Test	3700
123	10	7	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng HCV	- Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương - Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100%	Test	7000
124	10	8	Test nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B			
PHẦN 11: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM CHO MÁY SINH HÓA BS600						
125	11	1	Định lượng Glucose	Để xác định định lượng nồng độ Glucose trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán invitro Thành phần tối thiểu gồm: Hóa chất R1: Phosphate buffer 100 mmol/L Ascorbate oxidase 4700 U/L Glucose oxidase 4000 U/L Hóa chất R2: Phosphate buffer 100 mmol/L Peroxidase 6700 U/L 4-Aminoantipyrene 0.7 mmol/L p-Hydroxybenzoic acid sodium 1.3 mmol/L Hộp ≥ (4x40 mL+2x20 mL)	Hộp	12

126	11	2	Định lượng ALT	Thành phần tối thiểu gồm: Hóa chất R1: - Tris-buffer: 150 mmol/L - L-Alanine: 750 mmol/L - LDH ≥1200 U/L - NADH: 0.4 mmol/L Hóa chất R2: - α-Oxoglutarate: 90 mmol/L - NADH: 0.9 mmol/L. Hộp ≥ (4x35 mL+2x18 mL)	Hộp	12	
127	11	3	Định lượng AST	Thành phần tối thiểu gồm: Hóa chất R1: - Tris Buffer: 100 mmol/L - L-aspartate: 300 mmol/L - LDH ≥ 900 U/L - MDH ≥ 600 U/L - NADH: 0.4 mmol/L Hóa chất R2: - α-oxoglutarate: 60 mmol/L - NADH: 0.9 mmol/L. Hộp ≥ (4x35 mL+2x18 mL)	Hộp	12	
128	11	4	Định lượng Creatinine	Thành phần tối thiểu gồm: Hóa chất R1: - CRTase > 40KU/L - Sarcosine Oxidase >7KU/L - Ascorbic acid oxidase 2KU/L - Catalase >100KU/L - ESPMT 0.47mM Hóa chất R2 : - Creatininase >400KU/L - Peroxidase >50KU/L - 4-aminoantipyrine 2.95 mmol/L. Hộp ≥ (2x27 mL+1x18 mL)	Hộp	12	
129	11	5	Định lượng Urea	Thành phần tối thiểu gồm: - Hóa chất R1: Tris buffer 120 mmol/L ADP 750 mmol/L Urease ≥40 KU/L GLDH ≥0.4 KU/L - Hóa chất R2: NADH 1.2 mmol/L α-Oxoglutarate 25 mmol/L. Hộp ≥ (4x35 mL+2x18 mL)	Hộp	12	
130	11	6	Chất chứng mức thấp hóa chất sinh hóa	Được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác, độ chụm và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng Là chất kiểm soát đồng khô dựa trên huyết thanh người Hộp ≥ (6x5 mL)	Hộp	12	
131	11	7	Chất chứng mức cao hóa chất sinh hóa	Được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác, độ chụm và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng Là chất kiểm soát đồng khô dựa trên huyết thanh người Hộp ≥ (6x5 mL)	Hộp	12	
132	11	8	Chất chuẩn sinh hóa	*Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng các chất phân tích hóa học thường quy trên máy sinh hóa. Là một chất hiệu chuẩn đồng khô dựa trên huyết thanh người. Hộp ≥ (10x3 mL)	Hộp	12	
133	11	9	IVD rửa dành cho máy xét nghiệm sinh hóa	*Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm sinh hóa tự động *Thành phần tối thiểu: KOH Can ≥ 2 lít	Can	36	
PHẦN 12: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC SỐ 2							
134	12	1	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: Sodium Sulfate Anhydrous: 3.0-5.5g/L Sodium Chloride: 7.5-11.5g/L Anti-fungal and Anti-bacterial Agents: 1.0-3.0g/L Polyoxyethylene Ester: 0.3-1.5g/L Thùng ≥ 20 lít	Thùng	4	
135	12	2	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: Quarternary Ammonium Salts: <50g/L Nonion Surfactant: <15g/L Isopropanol: 0.1-1.5ml/L Ethanol: <1.5ml/L chai ≥ 500ml	Chai	5	

136	12	3	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: Sodium Chloride: 3.0-5.5g/L Sodium Sulfate Anhydrous: 7.5-11.5g/L Buffering Agents: 1.0-3.0g/L Anti-fungal and Anti-bacterial Agents: 0.8-2.5g/L Thùng: ≥ 20 lít	Thùng	7
137	12	4	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: Surfactant: ≤ 0.2% Sodium hypochlorous: ≤ 12% Sodium hydroxide: ≤ 5% Lọ ≥ 50ml	Lọ	4
138	12	5	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: Proteolytic Enzym: 3.0-10g/L Surfactant: 0.3-1.5g/L Sodium Chloride: 3.0-5.0g/L Anti-fungal and Anti-bacterial Agents: 0.5-2.5g/L Buffering Agents: 1.0-4.0g/L Lọ ≥ 100ml	Lọ	6
PHẦN 13: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM CHO MÁY NƯỚC TIỂU MISSION U500						
139	13	1	Que thử nước tiểu	Sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu Mission U500. Đo các chỉ số : Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose	test	8.700
PHẦN 14: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA SỐ 2						
140	14	1	Hóa chất xét nghiệm GPT/ALT	L-Alanine 500 mmol/l NADH 0.18 mmol/l LDH ≥ 1.5 U/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ (4 x 40 mL + 1 x 40 mL)	Hộp	27
141	14	2	Hóa chất xét nghiệm AST/GOT	L-Aspartate 200 mmol/l NADH 0.18 mmol/l MDH ≥ 400 U/l LDH ≥ 600 U/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ (4 x 40 mL + 1 x 40 mL)	Hộp	27
142	14	3	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	CHE ≥ 100 U/l CHOD ≥ 100 U/l POD ≥ 1000 U/l 4-AP 0.2 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ (4x100ml)	Hộp	14
143	14	4	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase ≥ 800 U/l GK ≥ 500 U/l GPO ≥ 1500 U/l POD ≥ 900 U/l ATP 2 mol/l 4-AP 0.4 mmol/l Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ (4 x 40 mL)	Hộp	35
144	14	5	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	12.7 mmol/l picric acid 8.4 mmol/l sodium lauryl sulphate solution. 53 mmol/l borate 970 mmol/l sodium hydroxide solution. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ (2 x 100 mL + 2 x 25 mL)	Hộp	14
145	14	6	Hóa chất xét nghiệm Urea	2-Oxoglutarate 7.5 mmol/l Urease (Jack bean) ≥ 5,000 U/l GIDH (microbial) ≥ 800 U/l B. Reagent B: NADH 0.28 mmol/l Độ lặp lại (Intra-assay precision): ≤ 2.01% Độ tái lập (Inter-assay precision): CV ≤ 2.36% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ (4 x 100 mL + 4 x 25 mL)	Hộp	6
146	14	7	Hóa chất xét nghiệm Glucose	GOD (microbial) ≥ 10 KU/l POD (horse-radish) ≥ 1 KU/l 4-AP 0.5 mmol Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp ≥ (4 x 40 mL)	Hộp	95
147	14	8	Chất kiểm chuẩn đa giá trị cho xét nghiệm sinh hóa	-Thành phần: Huyết thanh đông khô 2 mức giá trị kiểm chuẩn. Bộ (1x5ml Nivel 1 + 1x5ml Nivel 2)	Bộ	20

148	14	9	Thuốc thử xét nghiệm Uric Acid	Thành phần: A. Reagent A: + UOD > 200 U/l + POD > 1000 U/l + 4-AP ≥ 0.1 mmol/l + Potassium ferrocyanide ≥ 6 umol/l B. Reagent B: DHS ≥ 2,0 mmol/l Hộp ≥ 100 mL (4x20 + 2x10 mL)	Hộp	3
PHẦN 15: DUNG DỊCH KIỂM CHUẨN MÁY PHÂN TÍCH HUYẾT HỌC						
149	15	1	Dung dịch kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích huyết học	Trạng thái vật lí: chất lỏng. Thành phần: hồng cầu của người, bạch cầu mô phỏng, tiểu cầu của động vật có vú Độ PH: trung tính Lọ ≥ 2ml	Lọ	8